

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 297/2019/DS-PT

Ngày: 27-11-2019

V/v tranh chấp HĐ vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thịnh.

Các Thẩm phán:

Bà Đặng Thị Đồng

Ông Nguyễn Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Khúc Tân Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 27 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 344/2019/TLPT-DS, ngày 22 tháng 10 năm 2019, về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2019/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 344/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Kim V, sinh năm 1971; cư trú tại: Tổ V1, ấp V2, xã V3, huyện V4, tỉnh Tây Ninh; vắng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1987; cư trú tại: ấp H1, xã H2, huyện V4, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 12-7-2018); có mặt.

- Bị đơn: Chị Võ Thị Thu N; sinh năm 1973 và anh Anh Nguyễn Công K, sinh năm 1974; cùng cư trú tại: số N1, tổ N2, N3, N4, huyện V4, tỉnh Tây Ninh; vắng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Trần Vi Anh B, sinh năm 1973; cư trú tại: Số B1, tổ B2, ấp B3, xã B4, huyện B5, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 01/8/2018); có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Tô Thị Bích T, sinh năm 1991; địa chỉ cư trú: số T1, tổ T2, ấp Ninh An, xã B4, huyện B5, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Người kháng cáo: Chị Võ Thị Thu N, anh Nguyễn Công K là nguyên đơn; chị Tô Thị Bích T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16-7-2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Do quan biết nên chị V và vợ chồng chị N, anh K có vay tiền qua lại nhiều lần. Vào tháng 11-2017 do cần tiền trả ngân hàng nên vợ chồng chị N có hỏi vay của chị 2.450.000.000 đồng, thỏa thuận sau khi trả ngân hàng xong thì vợ chồng chị N sẽ trả lại tiền cho chị, không thỏa thuận tiền lãi. Ngày 23-11-2017, chị chuyển vào tài khoản cho chị N vay 1.950.000.000 đồng; ngày 27-11-2017, chị chuyển tiếp cho Nga vay 500.000.000 đồng; tài khoản chị N mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam. Hết thời hạn vay vợ chồng chị N không trả tiền cho chị. Nay chị V yêu cầu vợ chồng chị N, anh K trả lại số tiền 2.450.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Thừa nhận chị N, anh K có nhận của chị V số tiền 2.450.000.000 đồng chuyển vào tài khoản như chị V trình bày. Tuy nhiên, đó là tiền chị V chuyển trả cho chị N, anh K do trước đó vợ chồng chị N có cho chị V vay nhiều lần tiền, cụ thể: Ngày 12-4-2016, chị V vay 1.150.000.000 đồng; ngày 13-4-2016, chị V vay 800.000.000 đồng; ngày 12-7-2017 chị V vay 50.000.000 đồng, ngày 13-7-2017 chị V vay 50.000.000 đồng và ngày 15-7-2017 chị V vay 540.000.000 đồng; tổng cộng 2.590.000.000 đồng. Chị V đã chuyển trả cho chị N 2.450.000.000 đồng, chị V còn nợ 140.000.000 đồng nhưng chị N, anh K không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Do đó, chị N, anh K không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị V.

Chị V trình bày thêm: Chị có vay tiền của chị N nhiều lần với số tiền tổng cộng là 1.490.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 13-4-2016, chị vay 800.000.000 đồng; ngày 15-7-2017 chị vay 540.000.000 đồng. Riêng ngày 12-4-2016, chị vay 150.000.000 đồng, không phải 1.150.000.000 đồng như bị đơn khai, giấy bị đơn cung cấp cho Tòa có viết thêm số “1” trước dãy số 150.00.000 đồng. Số tiền trên chị đã trả xong cho chị N, cụ thể: Ngày 10-4-2017 chị trả 1.150.000.000 đồng, ngày 04-7-2017 chị trả 450.000.000 đồng, ngày 04-4-2018 chị trả 392.000.000 đồng, các bên đã tất toán xong.

Tại Kết luận giám định số: 1444/C09B ngày 26/3/2019 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an tại TP.HCM xác định: Chữ số “1” hàng tỷ trong dãy số “1150.000.000” ; chữ viết “một tỉ” tại dòng thứ 5 từ trên xuống của tài liệu có nội

dung bắt đầu và kết thúc: “12-4-2016 tôi tên Lê Thị Kim V...Lê Thị Kim V” so với chữ số, chữ viết mang tên Lê Thị Kim V trên 12 tài liệu mẫu so sánh không phải do một người viết ra.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Tô Thị Bích T trình bày: Ngày 10-7-2018, chị nhận chuyển nhượng của ông Khiêm, bà Nga phần đất diện tích tích 475 m² tọa lạc tại ấp Giồng Cà, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh do bà Nga, ông Khiêm đứng tên, giá 540.000.000 đồng, hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có công chứng, chị đã trả cho vợ chồng ông Khiêm, bà Nga 530.000.000 đồng còn 10.000.000 đồng hẹn khi nào lấy giấy chứng nhận QSDĐ sẽ trả hết. Hiện phần đất trên đã bị Tòa án nhân dân huyện Châu Thành áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nên chị chưa thể làm thủ tục đăng ký QSDĐ. Do đó, chị có yêu cầu được tiếp tục thực hợp đồng và đề nghị hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 36/2019/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Kim V, buộc chị Võ Thị Thu N, anh Nguyễn Công K có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Lê Thị Kim V số tiền 2.450.000.000 đồng.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 06/2018/QĐ-BPKCTT, ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Tô Thị Bích T về việc yêu cầu lưu thông hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Nguyễn Công K, chị Võ Thị Thu N và chị Thi.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Kim V không phải chịu. Chị N, anh K phải chịu 81.000.000 đồng. Chị Thi phải chịu 300.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: Chị N, anh K có nghĩa vụ trả lại cho chị V 2.430.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 10 tháng 9 năm 2019, chị N, anh K kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 13 tháng 9 năm 2019, chị Thi kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đề nghị hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời vì biết chị N, anh K còn tài sản khác.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên phần quyết định về giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Chấp nhận kháng cáo của chị Thi, hủy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện kiểm sát, xét kháng cáo của chị N, anh K, chị Thi, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Vợ chồng chị N xác định có nhận 02 khoản tiền do chị V chuyển, nhưng cho rằng chị V chuyển để trả nợ; còn chị V xác định không còn nợ tiền vợ chồng chị N.

Xét thấy, chứng cứ mà chị N cung cấp là các giấy nợ ngày 12-4-2016 với số tiền 1.150.000.000 đồng; giấy nợ ngày 13-4-2016 số tiền 800.000.000 đồng; ngày 15-7-2017 số tiền 540.000.000 đồng. Chị V thừa nhận giấy nợ ghi ngày ngày 13-4-2016 và ngày 15-7-2017 là đúng, nhưng với giấy ghi nợ ngày 12-4-2016 thì chị N có ghi thêm số “1” ở hàng tỷ. Kết luận giám định số: 1444/C09B ngày 26/3/2019 của Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an tại TP.HCM đã kết luận chữ số “1” hàng tỷ trong dãy số “1150.000.000”; chữ viết “một tỉ” tại dòng thứ 5 từ trên tài liệu có nội dung bắt đầu và kết thúc: “12-4-2016 tôi tên Lê Thị Kim V...Lê Thị Kim V so với chữ số, chữ viết mang tên Lê Thị Kim V trên 12 tài liệu mẫu so sánh không phải do một người viết ra. Còn 02 giấy nợ ngày 12-7-2017 và ngày 13-7-2017 chị N, anh K không cung cấp được chứng cứ, chị V không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, có căn cứ xác định chị V vay của chị N số tiền 1.490.000.000 đồng. Tuy nhiên số tiền này chị V đã trả xong bằng các lần trả tiền vào ngày 06-7-2017 chị N nhận 450.000.000 đồng; ngày 10-4-2017 chuyển khoản cho chị N 1.150.000.000 đồng; ngày 04-4-2018 chuyển khoản cho chị N 392.000.000 đồng; chị N thừa nhận có 03 khoản tiền nay nhưng lại cho rằng chị V trả nợ vào khoản vay khác nhưng không chứng minh được đó là khoản vay nào. Do đó, lời trình bày của chị N, anh K và người đại diện hợp pháp của chị N, anh K là không có cơ sở

[2] Ngoài ra, sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì người đại diện hợp pháp của bị đơn có xuất trình một số tài liệu là giấy nhận tiền của chị V. Tuy nhiên, thời hạn giao nộp chứng cứ đã hết; bị đơn không xuất trình được lý do chính đáng cho việc chậm nộp; chị V cũng không thừa nhận các giấy nợ này, nên Tòa án cấp sơ

thẩm không xem xét các chứng cứ do chị N, anh K nộp ngày 21-6-2019 và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị V, buộc chị N, anh K trả số tiền 2.450.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, tại phiên tòa người yêu cầu áp dụng là đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã rút lại yêu cầu và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy quyết định cấp sơ thẩm đã áp dụng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận; Hội đồng xét xử hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng. Yêu cầu kháng cáo của chị Thi được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm về nội dung này. Việc sửa án do có sự tự nguyện rút yêu cầu của đương sự, không phải lỗi của Tòa án cấp sơ thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng khác: Số tiền giám định là 2.430.000 đồng; do chứng cứ chị N, anh K xuất trình là giả mạo, có sửa chữa, ghi thêm nên chị N, anh K phải chịu tiền chi phí giám định. Chị V đã nộp tạm ứng số tiền này và chi xong, nên chị N, anh K có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị V 2.430.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật; chị Thi không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Võ Thị Thu N, anh Nguyễn Công K; chấp nhận kháng cáo của chị Tô Thị Bích T; sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Kim V tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với chị Võ Thị Thu N, anh Nguyễn Công K.

Buộc chị Võ Thị Thu N, anh Nguyễn Công K có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Lê Thị Kim V số tiền 2.450.000.000 (hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu) đồng.

2. Về án phí: Chị Võ Thị Thu N, anh Nguyễn Công K phải chịu 81.000.000 (tám mươi một triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí phúc thẩm dân sự. Chị N, anh K đã nộp 300.000 đồng từ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0006300, ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành được khấu trừ.

Chị V, chị Thi không phải chịu án phí; hoàn trả lại cho chị V 40.500.000.000 (bốn mươi triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0018722, ngày 16 tháng 7 năm 2018 và hoàn trả cho chị Thi 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo các biên lai số 0019721, ngày 23 tháng 4 năm 2019 và 0006290, ngày 16 tháng 9 năm 2019 của của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

3. Về chi phí tố tụng: Chị N, anh K phải chịu 2.430.000 đồng tiền chi phí giám định; chị V đã nộp và chi xong.

Buộc chị N, anh K có trách nhiệm hoàn trả cho chị V 2.430.000 (hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn) đồng.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Châu Thành;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Văn Thịnh